

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TUY HÒA****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 108/2009/NQ-HĐND

Tuy Hòa, ngày 25 tháng 12 năm 2009

NGHỊ QUYẾT**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương;
phương án phân bổ ngân sách cấp thành phố năm 2010****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUY HÒA
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2002, Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương ban hành kèm theo Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ;

Sau khi xem xét các Báo cáo số 258/BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Tuy Hòa về kết quả thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2009; nhiệm vụ tài chính ngân sách năm 2010 và phương án phân bổ dự toán ngân sách thành phố Tuy Hòa năm 2010; Báo cáo số 259/BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Tuy Hòa về kết quả thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản năm 2009 và danh mục đầu tư xây dựng cơ bản năm 2010; Báo cáo thẩm tra số 14/BC-BKT-XH ngày 17 tháng 12 năm 2009 của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách nhà nước thành phố Tuy Hòa năm 2010 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 164.500 triệu đồng (Một trăm sáu mươi bốn tỷ, năm trăm triệu đồng).

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 275.420 triệu đồng (Hai trăm bảy mươi lăm tỷ, bốn trăm hai mươi triệu đồng).

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 275.420 triệu đồng (Hai trăm bảy mươi lăm tỷ, bốn trăm hai mươi triệu đồng).

(Kèm theo các phụ lục số 01, 02, 03 và 04)

Điều 2. Phân bổ ngân sách thành phố Tuy Hòa năm 2010 như sau:

1. Tổng thu cân đối ngân sách thành phố là: 275.420 triệu đồng (Hai trăm bảy mươi lăm tỷ, bốn trăm hai mươi triệu đồng).

2. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương là: 275.420 triệu đồng (Hai trăm bảy mươi lăm tỷ, bốn trăm hai mươi triệu đồng).

a) Ngân sách thành phố: 241.777 triệu đồng (Hai trăm bốn mươi một tỷ, bảy trăm bảy mươi bảy triệu đồng).

Trong đó:

- Phân bổ chi đầu tư xây dựng cơ bản: 73.800 triệu đồng (Bảy mươi ba tỷ, tám trăm triệu đồng);

- Phân bổ chi đầu tư xây dựng cơ bản (vốn nước ngoài): 10.000 triệu đồng (Mười tỷ đồng);

- Phân bổ chi các cơ quan, ban ngành và dự phòng chi: 157.977 triệu đồng (Một trăm năm mươi bảy tỷ, chín trăm bảy mươi bảy triệu đồng).

b) Ngân sách phường xã: 33.643 triệu đồng (Ba mươi ba tỷ, sáu trăm bốn mươi ba triệu đồng).

Trong đó: ngân sách thành phố bổ sung cho ngân sách phường xã: 17.947 triệu đồng (Mười bảy tỷ, chín trăm bốn mươi bảy triệu đồng).

- Phân bổ chi đầu tư xây dựng cơ bản: 4.132 triệu đồng (Bốn tỷ, một trăm ba mươi hai triệu đồng);

- Phân bổ chi thường xuyên và dự phòng chi: 29.511 triệu đồng (Hai mươi chín tỷ, năm trăm mười một triệu đồng).

Điều 3. Thông qua các giải pháp thực hiện dự toán ngân sách địa phương của Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố; các giải pháp tại Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội, Hội đồng nhân dân thành phố nhấn mạnh một số vấn đề cơ bản sau đây:

1. Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện ngay từ đầu năm công tác thu ngân sách, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu theo quy định của pháp luật; chống buôn lậu, gian lận thương mại, trốn lậu thuế, tích cực thu các khoản nợ đọng ngân sách. Tiếp tục khai thác, bồi dưỡng và phát triển nguồn thu.

2. Đẩy mạnh việc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí của cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập; quản lý và sử dụng có hiệu quả, chặt chẽ, tiết kiệm; nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, thanh tra nhằm tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong lĩnh vực tài chính ngân sách; triển khai đồng bộ và thực hiện nghiêm các quy định của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và Luật Phòng, chống tham nhũng.

3. Công tác quản lý chi ngân sách, Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo các ngành, các cấp thực hiện nghiêm quy định của Luật Ngân sách nhà nước; tăng cường công tác quản lý và giám sát chặt chẽ các khoản chi, đảm bảo yêu cầu chi đã được bố trí trong dự toán được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua. Đồng thời chỉ bố trí các khoản chi ngoài dự toán khi có nguồn thu tương ứng; trường hợp nếu thu không

đạt dự toán thì phải sắp xếp lại một số khoản chi để giảm chi tương ứng với nguồn thu.

4. Trong quá trình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2010, Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo các ngành, các địa phương phân đầu thu vượt nhiệm vụ được giao để bổ sung đầu tư phát triển, phòng chống thiên tai, dịch bệnh và xử lý các vấn đề cấp bách, đột xuất phát sinh trong năm ở từng ngành, từng cấp và dành nguồn để thực hiện cải cách chính sách tiền lương và chính sách đảm bảo xã hội.

Điều 4. Hội đồng nhân dân thành phố giao:

1. Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, ban ngành và các địa phương thuộc thành phố theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Tổ chức quản lý, điều hành ngân sách theo dự toán đã được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua. Trong quá trình thực hiện giữa hai kỳ họp Hội đồng nhân dân thành phố, nếu có sự phát sinh thay đổi so với dự toán ngân sách đã phân bổ thì phải thông qua Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố trước khi điều chỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố căn cứ nhiệm vụ quyền hạn theo luật định tăng cường đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Tuy Hòa khóa IX, kỳ họp thứ 16 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lý Công Nhị

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2010 THÀNH PHỐ TUY HÒA

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN 2010 | CHIA RA | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----------|---|----------------|----------------|----------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------|--------------|--------------|------------|
| | | | Khối TP | Khối phường xã | Trong đó | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | P1 | P2 | P3 | P4 | P5 | P6 | P7 | P8 | P9 | PL | PT | PD | BN | BK | HK | AP |
| | TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN | 164.500 | 122.416 | 42.084 | 3.532 | 3.312 | 3.262 | 5.150 | 3.815 | 1.781 | 3.415 | 2.769 | 4.190 | 3.379 | 1.958 | 1.624 | 655 | 1.374 | 1.084 | 784 |
| A | Tổng các khoản thu trong cân đối | 151.681 | 118.981 | 32.700 | 3.412 | 2.631 | 2.982 | 4.664 | 3.362 | 1.463 | 2.781 | 2.273 | 2.228 | 2.496 | 1.100 | 962 | 296 | 1.090 | 550 | 410 |
| 1 | Thu thuế ngoài quốc doanh | 66.000 | 47.722 | 18.278 | 2.443 | 1.566 | 2.264 | 3.183 | 1.850 | 807 | 1.439 | 1.311 | 534 | 1.298 | 329 | 288 | 173 | 487 | 69 | 237 |
| 2 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | 39 | | 39 | 0,6 | | | | | | 0,4 | | 8,0 | 5,0 | 13,0 | 2,0 | | 1,0 | 9,0 | |
| 3 | Thuế nhà đất | 7.157 | 57 | 7.100 | 302 | 527 | 286 | 516 | 750 | 310 | 820 | 560 | 888 | 600 | 597 | 550 | 22 | 300 | 35 | 37 |
| 4 | Thuế đất | 600 | 600 | 0 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Lệ phí trước bạ | 20.500 | 17.700 | 2.800 | 130 | 242 | 94 | 268 | 348 | 190 | 252 | 206 | 363 | 343 | 50 | 41 | 26 | 186 | 4 | 57 |
| 6 | Thu phí và lệ phí | 2.100 | 1.001 | 1.099 | 116 | 186 | 36 | 60 | 60 | 35 | 140 | 80 | 135 | 100 | 20 | 35 | 15 | 11 | 63 | 7 |
| 7 | Thuế thu nhập cá nhân | 7.000 | 4.911 | 2.089 | 400 | 70 | 297 | 477 | 344 | 116 | 100 | 96 | 10 | 70 | 11 | 21 | 20 | 20 | | 37 |
| 8 | Thu tiền sử dụng đất | 40.000 | 40.000 | 0 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Thu tiền bán nhà thuộc SHNN | 6.000 | 6.000 | 0 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Thu cố định của xã phường | 885 | | 885 | | | | | | | | | 260 | 65 | 75 | 20 | 25 | 65 | 350 | 25 |
| 11 | Thu khác | 1.400 | 990 | 410 | 20 | 40 | 5 | 160 | 10 | 5 | 30 | 20 | 30 | 15 | 5 | 5 | 15 | 20 | 20 | 10 |
| B | Các khoản thu không cân đối | 12.819 | 3.435 | 9.384 | 120 | 681 | 280 | 486 | 453 | 318 | 634 | 496 | 1.962 | 883 | 858 | 662 | 359 | 284 | 534 | 374 |
| 1 | Thu phạt an toàn giao thông | 2.235 | 2.235 | 0 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Thu học phí (giáo dục) | 1.200 | 1.200 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Thu huy động đóng góp CSHT | 7.160 | | 7.160 | 10 | 410 | 195 | 366 | 318 | 188 | 459 | 390 | 1.702 | 741 | 768 | 538 | 210 | 170 | 417 | 278 |
| 4 | Thu ủng hộ ngân sách | 551 | | 551 | 20 | 36 | 5 | 20 | 20 | 40 | 25 | 40 | 50 | 10 | 15 | 40 | 100 | 40 | 70 | 20 |
| 5 | Các khoản phí ngoài cân đối | 1.673 | | 1.673 | 90 | 235 | 80 | 100 | 115 | 90 | 150 | 66 | 210 | 132 | 75 | 84 | 49 | 74 | 47 | 76 |

**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2010
THÀNH PHỐ TUY HÒA**

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN 2010 | CHIA RA | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|-------------------------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| | | | Khối TP | Khối phường xã | Trong đó | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | P1 | P2 | P3 | P4 | P5 | P6 | P7 | P8 | P9 | PL | PT | PĐ | BN | BK | HK | AP |
| | TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG | 275.420 | 241.777 | 33.643 | 1.211 | 1.707 | 1.321 | 1.695 | 1.724 | 1.404 | 1.761 | 1.520 | 3.494 | 2.068 | 2.246 | 1.773 | 1.679 | 2.411 | 2.730 | 1.899 |
| A | CHI CÂN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG | 262.601 | 238.342 | 24.259 | 1.091 | 1.026 | 1.041 | 1.209 | 1.271 | 1.086 | 1.127 | 1.024 | 1.532 | 1.185 | 1.388 | 1.111 | 1.320 | 2.127 | 2.196 | 1.525 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 77.932 | 73.800 | 4.132 | 20 | 35 | 14 | 40 | 52 | 30 | 38 | 30 | 140 | 115 | 55 | | 85 | 323 | 430 | 225 |
| | Trong đó: Chi giáo dục đào tạo | 0 | | 0 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Chi thường xuyên | 168.669 | 148.823 | 19.846 | 1.052 | 971 | 1.009 | 1.150 | 1.200 | 1.037 | 1.071 | 975 | 1.370 | 1.060 | 1.323 | 1.101 | 1.217 | 1.786 | 1.744 | 1.280 |
| 1 | Chi sự nghiệp kinh tế | 26.258 | 23.678 | 2.580 | | | | | 85 | 20 | | 13 | 166 | 80 | 306 | 120 | 143 | 581 | 454 | 112 |
| | - Sự nghiệp thủy lợi | | 500 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Sự nghiệp giao thông | | 2.310 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Sự nghiệp kiến thiết thị chính | | 7.670 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Sự nghiệp kinh tế khác | | | 0 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp môi trường | 4.500 | 4.500 | 0 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Chi SN giáo dục đào tạo | 93.730 | 93.560 | 170 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 20 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| | - Chi sự nghiệp giáo dục | 92.800 | 92.630 | 170 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 20 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| | - Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề | 930 | 930 | 0 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế | 3.397 | 3.232 | 165 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 15 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 5 | Chi sự nghiệp văn hóa TT & thể thao | 2.863 | 2.101 | 762 | 45 | 45 | 45 | 47 | 45 | 45 | 50 | 45 | 55 | 52 | 51 | 52 | 45 | 45 | 50 | 45 |

| STT | CHỈ TIÊU | DỰ TOÁN 2010 | CHIA RA | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------|-----------------------------------|---------------|---------------|----------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|--------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| | | | Khối TP | Khối phường xã | Trong đó | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | P1 | P2 | P3 | P4 | P5 | P6 | P7 | P8 | P9 | PL | PT | PĐ | BN | BK | HK | AP |
| 6 | Chi đảm bảo xã hội | 4.495 | 4.350 | 145 | 14 | 15 | 24 | 5 | 5 | 14 | 7 | 5 | 20 | 5 | 5 | 5 | 5 | 5 | 6 | 5 |
| 7 | Chi quản lý hành chính | 29.071 | 14.607 | 14.464 | 858 | 772 | 831 | 986 | 947 | 823 | 899 | 811 | 957 | 813 | 848 | 810 | 925 | 1.039 | 1.133 | 1.012 |
| | - Quản lý nhà nước | | 8.555 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đảng | | 4.100 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoàn thể | | 1.952 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Chi an ninh quốc phòng | 2.725 | 1.365 | 1.360 | 98 | 109 | 79 | 82 | 88 | 105 | 76 | 71 | 117 | 78 | 77 | 78 | 69 | 86 | 71 | 76 |
| | - An ninh | | 400 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Quốc phòng | | 965 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Chi khác ngân sách | 500 | 300 | 200 | 17 | 10 | 10 | 10 | 10 | 10 | 19 | 10 | 20 | 12 | 16 | 16 | 10 | 10 | 10 | 10 |
| 10 | Chi từ vốn sự nghiệp CTMTQG | 1.130 | 1.130 | 0 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | Dự phòng ngân sách | 6.000 | 5.719 | 281 | 19 | 20 | 18 | 19 | 19 | 19 | 18 | 19 | 22 | 10 | 10 | 10 | 18 | 18 | 22 | 20 |
| IV | Vốn XDCB (vốn nước ngoài) | 10.000 | 10.000 | 0 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| B | CHI TỪ NGUỒN THU ĐỀ LẠI | 12.819 | 3.435 | 9.384 | 120 | 681 | 280 | 486 | 453 | 318 | 634 | 496 | 1.962 | 883 | 858 | 662 | 359 | 284 | 534 | 374 |
| 1 | Chi từ nguồn huy động góp XD CSHT | 7.160 | | 7.160 | 10 | 410 | 195 | 366 | 318 | 188 | 459 | 390 | 1.702 | 741 | 768 | 538 | 210 | 170 | 417 | 278 |
| 2 | Chi từ nguồn thu học phí | 1.200 | 1.200 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Chi từ nguồn thu phạt ATGT | 2.235 | 2.235 | 0 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Chi từ nguồn thu ủng hộ ngân sách | 551 | | 551 | 20 | 36 | 5 | 20 | 20 | 40 | 25 | 40 | 50 | 10 | 15 | 40 | 100 | 40 | 70 | 20 |
| 5 | Chi từ nguồn thu phí không CD | 1.673 | | 1.673 | 90 | 235 | 80 | 100 | 115 | 90 | 150 | 66 | 210 | 132 | 75 | 84 | 49 | 74 | 47 | 76 |

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2010
THÀNH PHỐ TUY HÒA**

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM 2010 |
|------------|---|-----------------------------|
| A | Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn | 164.500 |
| I | Thu trong cân đối | 151.681 |
| 1 | Thu nội địa | 151.681 |
| 2 | Thu từ dầu thô | |
| 3 | Thu từ xuất nhập khẩu | |
| 4 | Thu viện trợ không hoàn lại | |
| II | Các khoản thu để lại quản lý qua NSNN | 12.819 |
| B | Thu ngân sách địa phương được hưởng (I+II) | 275.420 |
| I | Thu trong cân đối (1+2+3) | 262.601 |
| 1 | Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp | 151.681 |
| | - Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ | 151.681 |
| | - Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% | |
| 2 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 96.933 |
| 3 | Thu kết dư ngân sách | 13.987 |
| 4 | Thu vay theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN | |
| II | Các khoản thu để lại quản lý qua NSNN | 12.819 |
| C | Chi ngân sách địa phương (I+II) | 275.420 |
| I | Chi trong cân đối (1+2+3+4) | 262.601 |
| 1 | Chi đầu tư xây dựng cơ bản | 77.932 |
| 2 | Chi đầu tư XDCCB (vốn nước ngoài) | 10.000 |
| 3 | Chi thường xuyên | 168.669 |
| 4 | Dự phòng chi | 6.000 |
| II | Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN | 12.819 |

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CÁC PHƯỜNG XÃ NĂM 2010

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | CHỈ TIÊU | TỔNG CỘNG | Trong đó | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------|--|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| | | | P1 | P2 | P3 | P4 | P5 | P6 | P7 | P8 | P9 | PL | PT | PD | BN | BK | HK | AP |
| I | TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B) | 42.084 | 3.532 | 3.312 | 3.262 | 5.150 | 3.815 | 1.781 | 3.415 | 2.769 | 4.190 | 3.379 | 1.958 | 1.624 | 655 | 1.374 | 1.084 | 784 |
| A | Thu trong cân đối ngân sách | 32.700 | 3.412 | 2.631 | 2.982 | 4.664 | 3.362 | 1.463 | 2.781 | 2.273 | 2.228 | 2.496 | 1.100 | 962 | 296 | 1.090 | 550 | 410 |
| 1 | Thu nội địa | 32.700 | 3.412 | 2.631 | 2.982 | 4.664 | 3.362 | 1.463 | 2.781 | 2.273 | 2.228 | 2.496 | 1.100 | 962 | 296 | 1.090 | 550 | 410 |
| | <i>Trong đó: thu tiền sử dụng đất</i> | 0 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Thu viện trợ không hoàn lại | 0 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| B | Thu ngoài cân đối ngân sách | 9.384 | 120 | 681 | 280 | 486 | 453 | 318 | 634 | 496 | 1.962 | 883 | 858 | 662 | 359 | 284 | 534 | 374 |
| II | THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B) | 33.643 | 1.211 | 1.707 | 1.321 | 1.695 | 1.724 | 1.404 | 1.761 | 1.520 | 3.494 | 2.068 | 2.246 | 1.773 | 1.679 | 2.411 | 2.730 | 1.899 |
| A | Thu NSDP hưởng trong cân đối | 24.259 | 1.091 | 1.026 | 1.041 | 1.209 | 1.271 | 1.086 | 1.127 | 1.024 | 1.532 | 1.185 | 1.388 | 1.111 | 1.320 | 2.127 | 2.196 | 1.525 |
| 1 | Thu NSDP hưởng theo phân cấp | 6.312 | 332 | 503 | 218 | 537 | 454 | 222 | 544 | 355 | 823 | 510 | 313 | 250 | 118 | 514 | 481 | 138 |
| | Các khoản thu NSDP hưởng 100% | 2.394 | 136 | 226 | 41 | 220 | 70 | 40 | 170 | 100 | 425 | 180 | 100 | 60 | 55 | 96 | 433 | 42 |
| | Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ % | 3.918 | 196 | 277 | 177 | 317 | 384 | 182 | 374 | 255 | 398 | 330 | 213 | 190 | 63 | 418 | 48 | 96 |
| 2 | Bổ sung cân đối ngân sách | 17.947 | 759 | 523 | 823 | 672 | 817 | 864 | 583 | 669 | 709 | 675 | 1.075 | 861 | 1.202 | 1.613 | 1.715 | 1.387 |
| | Bổ sung chi thường xuyên | 7.264 | 439 | 214 | 521 | 358 | 407 | 569 | 268 | 366 | 164 | 328 | 514 | 505 | 672 | 521 | 689 | 729 |
| | Bổ sung chi mục tiêu | 7.683 | 320 | 309 | 302 | 314 | 410 | 295 | 315 | 303 | 545 | 347 | 561 | 356 | 530 | 1.092 | 1.026 | 658 |
| | Bổ sung chi đầu tư XDCB | 3.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| B | Các khoản thu ngoài cân đối ngân sách | 9.384 | 120 | 681 | 280 | 486 | 453 | 318 | 634 | 496 | 1.962 | 883 | 858 | 662 | 359 | 284 | 534 | 374 |
| III | CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B) | 33.643 | 1.211 | 1.707 | 1.321 | 1.695 | 1.724 | 1.404 | 1.761 | 1.520 | 3.494 | 2.068 | 2.246 | 1.773 | 1.679 | 2.411 | 2.730 | 1.899 |
| A | Chi trong cân đối ngân sách | 24.259 | 1.091 | 1.026 | 1.041 | 1.209 | 1.271 | 1.086 | 1.127 | 1.024 | 1.532 | 1.185 | 1.388 | 1.111 | 1.320 | 2.127 | 2.196 | 1.525 |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 1.632 | 20 | 35 | 14 | 40 | 52 | 30 | 38 | 30 | 140 | 115 | 55 | | 85 | 323 | 430 | 225 |
| 2 | Chi thường xuyên | 19.346 | 1.052 | 971 | 1.009 | 1.150 | 1.200 | 1.037 | 1.071 | 975 | 1.370 | 1.060 | 1.323 | 1.101 | 1.217 | 1.786 | 1.744 | 1.280 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----------|------------------------------------|--------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|--------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| 3 | Chi hỗ trợ đối ứng vốn XDDB & SNKT | 3.000 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Dự phòng chi | 281 | 19 | 20 | 18 | 19 | 19 | 19 | 18 | 19 | 22 | 10 | 10 | 10 | 18 | 18 | 22 | 20 |
| B | Chi ngoài cân đối ngân sách | 9.384 | 120 | 681 | 280 | 486 | 453 | 318 | 634 | 496 | 1.962 | 883 | 858 | 662 | 359 | 284 | 534 | 374 |